

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Trụ sở: Số 8 đường Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 - Fax: 056 3522 316

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 03, ngõ 1295, đường Giải Phóng, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (84 4) 39745082 Fax: (84 4) 39745083

Hà Nội, tháng 3 năm 2014

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2	Báo cáo kiểm toán	5 - 6
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013</i>	7 - 8
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013</i>	9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013</i>	10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2013</i>	11 - 31
	<i>Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TCSĐ hữu hình</i>	32
	<i>Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	33
	<i>Phụ lục 03 - Vay ngắn hạn</i>	34-35
	<i>Phụ lục 04 - Vay dài hạn</i>	36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Chủ tịch |
| • Ông Nguyễn Văn Tôn | Phó Chủ tịch |
| • Ông Lê Văn Đồng | Ủy viên |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Ủy viên |
| • Ông Phạm Văn Nho | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Tổng Giám đốc |
| • Ông Vũ Xuân Chính | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Lê Văn Đồng | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Đức Thái | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Văn Tôn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Dương Minh Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Phạm Văn Nho | Kế toán trưởng |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 01/8/2012 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng chẵn).**

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty con: Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 78,04%.	Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định
Công ty con: Công ty CP thủy điện Văn Phong Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 61,82%	Số 8, đường Biên Cương, P.Ngô Mây, TP.Quy Nhơn tỉnh Bình Định

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 33.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính :

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;

- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



NGUYỄN LƯƠNG AM

Tổng Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi@fpt.vn

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số: 05 /2014/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần xây dựng 47 được lập ngày 20/01/2014, từ trang 07 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần xây dựng 47 tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần xây dựng 47 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Tổng Giám đốc

NGUYỄN NGỌC TỈNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

LÊ VĂN DÒ

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.312.713.349.745	1.116.545.296.286
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		118.546.896.768	196.043.914.315
1	Tiền	111	V.01	63.546.896.768	36.043.914.315
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.02	55.000.000.000	160.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		680.484.469.481	448.627.866.648
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	576.267.154.989	373.617.467.261
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	77.399.496.403	62.099.756.194
3	Các khoản phải thu khác	138	V.05	32.407.818.089	12.910.643.193
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5.590.000.000)	-
IV	Hàng tồn kho	140		509.011.586.864	461.304.057.232
1	Hàng tồn kho	141	V.06	509.011.586.864	461.304.057.232
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.670.396.632	10.569.458.091
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.099.505.131
3	Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	152		37.166.827	37.166.827
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	4.633.229.805	3.432.786.133
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		538.646.466.219	482.787.402.236
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		232.001.040	388.423.040
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232.001.040	388.423.040
II	Tài sản cố định	220		460.891.680.927	425.443.990.496
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	412.405.265.998	395.308.969.614
	- Nguyên giá	222		794.795.299.056	734.016.706.407
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(382.390.033.058)	(338.707.736.793)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.118.986.017	16.955.230.335
	- Nguyên giá	228		17.700.923.290	17.520.923.290
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(581.937.273)	(565.692.955)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	31.367.428.912	13.179.790.547
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		76.070.000.000	55.493.322.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	36.070.000.000	6.644.322.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	-	8.849.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	40.000.000.000	40.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.452.784.252	1.461.666.700
2	Tài sản dài hạn khác	268	V.15	1.452.784.252	1.461.666.700
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.851.359.815.964	1.599.332.698.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.691.720.876.134	1.444.194.563.697
I	Nợ ngắn hạn	310		1.067.937.670.464	1.078.374.859.093
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	500.383.508.742	469.489.182.838
2	Phải trả người bán	312	V.17	210.868.246.623	153.016.402.133
3	Người mua trả tiền trước	313	V.18	255.944.446.138	404.931.018.557
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	21.678.166.021	3.656.761.765
5	Phải trả công nhân viên	315		52.949.221.870	31.605.418.186
6	Chi phí phải trả	316		-	-
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	24.947.703.819	14.613.513.099
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.166.377.251	1.062.562.515
II	Nợ dài hạn	330		623.783.205.670	365.819.704.604
1	Vay và nợ dài hạn	334	V.21	623.783.205.670	365.819.704.604
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		159.638.939.830	155.138.134.825
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	159.638.939.830	155.138.134.825
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.449.146.977	10.449.146.977
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		22.414.583.606	18.992.768.338
6	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.307.559.247	6.228.569.510
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
8	Lợi nhuận chưa phân phối	420		16.000.000.000	16.000.000.000
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.851.359.815.964	1.599.332.698.522

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
2	Ngoại tệ các loại (USD)	005		3.884,28	3.882,59

Người lập

Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Am

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.23	1.423.041.515.513	992.679.410.964
2	Các khoản giảm trừ	3	V.24	106.997.626	58.967.837
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.25	1.422.934.517.887	992.620.443.127
4	Giá vốn hàng bán	11	V.26	1.260.288.579.875	816.783.726.011
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		162.645.938.012	175.836.717.116
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.27	7.134.840.088	7.005.407.441
7	Chi phí tài chính	22	V.28	104.113.618.597	123.209.215.484
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.508.071.367	104.501.586.949
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.29	38.195.967.353	38.658.577.853
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.471.192.150	20.974.331.220
11	Thu nhập khác	31	V.30	779.896.872	6.713.104.413
12	Chi phí khác	32	V.31	131.223.780	25.423.902
13	Lợi nhuận khác	40		648.673.092	6.687.680.511
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.119.865.242	27.662.011.731
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.32	6.538.141.309	6.276.500.218
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.581.723.933	21.385.511.513
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.698	2.673

Người lập

Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Am

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.151.480.092.246	1.515.413.645.378
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(1.036.300.611.772)	(889.014.597.059)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(228.134.016.316)	(185.534.669.582)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	(90.428.536.464)	(104.501.586.949)
5	Tiền chi nộp thuế	5	(6.276.500.219)	(7.490.571.612)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	19.045.928.011	3.838.905.273
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(44.814.934.835)	(1.207.156.044)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(235.428.579.349)	331.503.969.405
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(101.383.807.550)	(123.486.534.874)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.576.678.000)	(18.363.322.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.115.689.838	6.980.098.785
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(114.844.795.712)	(134.869.758.089)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	927.904.633.089	787.850.826.410
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(639.129.343.522)	(877.928.718.608)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.000.000.000)	(18.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	272.775.289.567	(108.077.892.198)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(77.498.085.494)	88.556.319.118
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	196.043.914.315	107.487.245.097
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.067.947	350.100
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	118.546.896.768	196.043.914.315

Người lập

Kế toán trưởng

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Am

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2013****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 01/8/2012 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng chẵn).**

Cơ cấu vốn điều lệ:

- Vốn góp của Nhà nước : 20.076.427.000 VND <tương đương 25,96%>
- Vốn góp của các đối tượng khác : 59.235.730.000 VND <tương đương 74,04%>.

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty con: Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hô	Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 78,04%	
Công ty con: Công ty CP thủy điện Văn Phong	Số 8, đường Biên Cương, P.Ngô Mây,
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 61,82%	TP.Quy Nhơn tỉnh Bình Định

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- *Nguyên tắc xác định các khoản tiền:* Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:* Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung

biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh để sản xuất hàng tồn kho cho từng bộ phận, từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ nhà hàng, khách sạn. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu đến đâu, nhập nguyên vật liệu hàng hóa đến đó. Hàng tồn kho cuối kỳ của công ty chủ yếu là nguyên vật liệu chuẩn bị tập kết vào các công trình và giá trị công trình dở dang nên công ty không trích lập dự phòng hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm	03 - 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm các năm trước và khoản khác được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

13. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu bán vật tư, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức.

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định căn cứ vào biên bản xác nhận dở dang của các đội với phòng kỹ thuật Công ty.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng, Trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp: Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

- Phương pháp lập chi phí bảo hành: Doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã tiêu thụ trong năm và tiến hành lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Tổng mức trích lập dự phòng bảo hành của các công trình xây lắp theo quy định đã cam kết với khách hàng chiếm 2% trên tổng giá trị công trình.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.990.822.982	4.570.302.200
Tiền Việt Nam	3.990.822.982	4.570.302.200
Ngoại tệ (USD)	-	-
Tiền gửi ngân hàng	59.556.073.786	31.473.612.115
Tiền Việt Nam	59.474.212.585	31.392.854.243
Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	59.373.676.427	31.156.456.700
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	98.586.158	234.447.543
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	1.950.000
Ngoại tệ (USD)	81.861.201	80.757.872
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định <3.884,28 USD>	81.861.201	80.757.872
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	-	-
Cộng	63.546.896.768	36.043.914.315
2. Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng -BIDV Bình Định	55.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	55.000.000.000	160.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	569.454.398.249	369.680.052.337
Công trình Suối Tre	178.000	167.330.000
Công trình Việt An	89.959.000	89.959.000
Công trình Hội Sơn	26.127.000	26.127.000
Công trình Easoup	18.714.927	18.714.927
Công trình Hàm Thuận	97.532.231	97.532.231
Công trình Sông Ba hạ	69.014.395.273	23.864.815.334
Công trình Đồng Nai 4	218.494.448.311	-
Công trình NMTĐ Định Bình	-	2.131.742.048
Công trình Không Buk	5.663.479.000	3.659.196.000
Công trình Trà Co	-	2.199.051.100
Công trình Nước Trong	43.993.880.000	-
Công trình A Lưới	41.606.362.749	29.839.869.427
Công trình kênh Phước Hòa	-	1.500.000.005
Nhà máy Thủy Điện Nước Trong	13.797.130.105	-
Công trình Sêrêpôk 4A	47.000.802.471	20.604.750.114
Công trình Văn Phong	719.199.000	-
Công trình Tà Rục	6.619.641.000	-
Công trình Sông Bung 5	37.162.654.941	26.127.684.867
Công trình Sông Bung 4A	21.390.882.517	31.186.038.962
Công trình Dương Thiện	-	144.098.000
Công trình Sông Sắt	-	222.541.647.322
Công trình Tả Trạch	6.168.755.000	5.411.516.000
Công trình Tân Mỹ	1.901.693.000	69.980.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

Công trình Đambri	806.531.781	-
Công trình Tiên Thuận	42.839.800.000	-
Công trình Thượng Kon Tum	10.539.447.943	-
Công trình nhà điều hành Văn Phong	1.502.784.000	-
Khách sạn Hải Âu	3.758.262.740	2.126.078.924
Công trường Bình Đề	3.036.194.000	1.633.293.000
Trung tâm dạy nghề	18.300.000	178.043.000
Cộng	576.267.154.989	373.617.467.261
4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	77.399.496.403	62.099.756.194
Cộng	77.399.496.403	62.099.756.194
5. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	28.910.344.396	5.145.213.068
Công trường A Lưới	-	110.358.900
Công trường Đồng Nai 4	-	1.410.843.593
Công trường Krông Buk	-	9.773.669
Công trường Bình Đề	26.040.000	26.377.000
Công trường Nước Trong	-	1.287.763.632
Công trường Serepok 4A	-	691.253.573
Công trường Sông Bung 4	-	273.465.000
Công trường Tân Mỹ	125.741.469	107.831.838
Công trường Tà Rục	585.910.000	392.967.000
Công trường Thượng Kon Tum	-	1.207.577.634
Công trường Tiên Thuận	52.800.588	213.929.294
Công trường Văn Phong	-	336.030.449
Công trường Tà Trạch	-	27.671.382
Công trường Trung Sơn	-	590.706.857
Xây dựng Trụ sở Công ty	2.690.955.636	1.023.061.734
Khách sạn Hải Âu (Dư nợ TK 3388)	16.026.000	55.818.570
Cộng	32.407.818.089	12.910.643.193
* Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	77.399.496.403	62.099.756.194
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	(5.590.000.000)	-
Cộng	(5.590.000.000)	-

(Khoản trích lập dự phòng này là khoản tiền Công ty cổ phần xây dựng 47 tạm ứng cho Công ty TNHH CAVICO Việt Nam theo hợp đồng số 16 HĐ/KHKT ngày 08/7/2008 để thực hiện thi công gói thầu số 20 - Công trình hồ chứa nước Tả Trạch, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do không tiếp tục thực hiện được gói thầu này nữa nên Công ty cổ phần Xây dựng 47 yêu cầu Công ty CAVICO hoàn trả tiền đã tạm ứng. Hợp đồng này được Ngân hàng TMCP Quân đội - SGD Hà Nội đồng ý bảo lãnh vô điều kiện theo thư bảo lãnh số 46622/MD0824200004 ngày 29/8/2008. Nhưng Ngân hàng TMCP Quân đội đã chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh kể từ thời điểm Công ty 47 chấp thuận đề nghị của Công ty CAVICO xin trả nợ làm 4 lần theo lãi suất Công ty 47 vay của Ngân hàng BIDV Bình Định, thời hạn chót là 25/3/2012. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty TNHH CAVICO Việt Nam vẫn chưa thanh toán cho Công ty 47).

6. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	82.832.179.881	78.171.380.952
Công cụ, dụng cụ	141.439.809	502.740.574
Chi phí SX, KD dở dang	425.500.000.000	382.155.997.655
Hàng hóa	537.967.174	473.938.051
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	509.011.586.864	461.304.057.232

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	4.633.229.805	3.432.786.133
Cộng	4.633.229.805	3.432.786.133

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2013	16.953.986.017	566.937.273	17.520.923.290
Tăng trong kỳ	-	180.000.000	180.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	16.953.986.017	746.937.273	17.700.923.290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2013	-	565.692.955	565.692.955
Khấu hao trong năm	-	16.244.318	16.244.318
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2013	-	581.937.273	581.937.273
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2013	16.953.986.017	1.244.318	16.955.230.335
Số dư tại ngày 01/01/2013	16.953.986.017	165.000.000	17.118.986.017

Quyền sử dụng đất diện tích 488,5 m² tại địa chỉ 4/7 đường số 3, KP5, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trụ sở công ty (Số 8 Biên Cương)	11.559.116.813	5.859.398.831
Kho xưởng Phước An	15.756.414.988	5.989.018.076
Khu du lịch Định Bình	4.019.532.659	1.331.373.640
Dự án 105 Tây Sơn	32.364.452	-
Cộng	31.367.428.912	13.179.790.547

12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Du lịch Hầm Hồ <78,04%>	7.635.000.000	6.644.322.000
Công ty CP Thủy điện Văn Phong <61,82%>	28.435.000.000	-
Cộng	36.070.000.000	6.644.322.000

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP thủy điện Văn Phong <44,25%> (1)	-	8.849.000.000
Cộng	-	8.849.000.000

(1). Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4101309994 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 03 tháng 02 năm 2012. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 8 năm 2013. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký là 46.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy phép hoạt động của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án Thủy điện và sản xuất kinh doanh điện). Công ty hiện đang trong giai đoạn đầu tư.

Trụ sở tại số 08, đường Biên Cương, phường Ngô Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn <8% vốn điều lệ> (1)	26.800.000.000	26.800.000.000
Công ty CP Thủy điện Định Bình <16,04% vốn điều lệ> (2)	13.200.000.000	13.200.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

(1). Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4101309994 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 05 năm 2009. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký là 335.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy phép hoạt động của Công ty là xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm thiết bị điện....

Trụ sở tại số 79, khối 8, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

(2). Công ty cổ phần Thủy điện Định Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100541602 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25 tháng 10 năm 2004. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký là 82.300.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy phép hoạt động của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện, lắp đặt hệ thống điện, xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Trụ sở tại Lô 28,29,30 đường Điện Biên Phủ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

15. Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.452.784.252	1.461.666.700
Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.016.426.208	1.025.308.656
Ký quỹ môi trường	436.358.044	436.358.044
Cộng	1.452.784.252	1.461.666.700

16. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định (*)	499.973.969.536	469.078.421.035
Vay các đối tượng khác	409.539.206	410.761.803
Cộng	500.383.508.742	469.489.182.838

(*). Khoản vay ngắn hạn VND của ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định căn cứ Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HD ngày 03/08/2012, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng này là các Hợp đồng thế chấp tài sản:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/HĐTCTS/2012 ngày 28/12/2012;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HĐTCTS/2012 ngày 26/03/2012;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/HĐTCTS/2012 ngày 26/10/2012.

(Chi tiết các khoản vay ngắn hạn xem thêm tại Phụ lục số 03)

17. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Cty	199.861.131.151	148.208.806.337
Khách sạn Hải Âu	2.204.279.013	1.792.550.282
Công trường Bình Đề	184.275.000	166.725.000
Công trường Krông buck	-	815.440.383
Công trường Serepok 4A	729.559.820	353.128.091
Công trường Đồng Nai 4	-	463.194.886
Trung tâm dạy nghề	-	3.003.000
Xây Dựng khách sạn Hải Âu	-	524.761.447
Công trường Sông Bung 4	-	688.792.707
Công trường Thượng Kon Tum	7.274.520.000	-
Công trường Trung Sơn	614.481.639	-
Cộng	210.868.246.623	153.016.402.133

18. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty xây dựng thủy lợi 24	127.880.000	127.880.000
Công trình Hà Nhe	1.240.000	1.240.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

Công trình Hồ Định Bình	2.064.945.000	16.069.371.002
Công trình Sông Trầu	96.088.205	43.547.180
Công trình Nước Trong	-	16.907.067.000
Nhà máy thủy điện Nước Trong	-	328.869.900
Công trình Văn Phong	-	6.847.593.000
Công trình Tà Rục	-	3.000.000.000
Công trình Đambri	-	1.000.000.000
Công trình Tiên Thuận	-	5.793.980.000
Công trình thượng Kontum	-	36.127.654.319
Công trình nhà máy thủy điện Văn Phong	-	5.000.000.000
Công trình Trung Sơn	218.089.398.266	313.683.816.156
Công trình NMTD Định Bình	821.721.000	-
Công trình Trà Cø	727.754.700	-
Công trình Dương Thiện	2.822.000	-
Công trình Trung tâm hội nghị	5.228.334.673	-
Công trình A Roàng	4.542.286.000	-
Công trình Sông Bung 2	6.900.988.294	-
Công trình Sông Chu	17.340.988.000	-
Cộng	255.944.446.138	404.931.018.557
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	17.755.913.515	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.913.141.315	3.651.500.225
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.111.191	5.261.540
Cộng	21.678.166.021	3.656.761.765
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	2.415.367.727	9.523.555.727
Phải trả về cổ phần hóa	530.346.824	530.346.824
Phải trả khác	22.001.989.268	4.559.610.548
Văn phòng cty	4.127.886.900	2.911.182.745
Xây dựng xưởng Phước An	109.760.456	-
Khách sạn Hải Âu	463.934.356	-
Công trường Tiên Thuận	2.192.600	2.192.600
Văn phòng cty (Dư Có TK 1388)	17.298.214.956	1.646.235.203
Cộng	24.947.703.819	14.613.513.099
21. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	373.783.205.670	115.819.704.604
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND) (1)	373.087.730.670	112.949.304.604
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (USD) (2)	695.475.000	2.870.400.000
Nợ dài hạn	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trung Sơn	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	623.783.205.670	365.819.704.604

(1) Khoản vay dài hạn, số tiền 373.087.730.670 đồng của ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định căn cứ các Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTD/01/300945 ngày 19/05/2009; Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ/01/300945 ngày 18/09/2012. Thời hạn vay 40 tháng. Lãi suất vay 15%/năm. Mục đích vay để mua sắm thiết bị máy móc phục vụ thi công. (Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng BIDV xem thêm tại Phụ lục số 04).

(2) Khoản vay dài hạn, số tiền 695.475.000 đồng (Nguyên tệ 33.000 USD) của ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định căn cứ Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ/01/300945 ngày 13/01/2010. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất 7%/năm. Mục đích vay để mua sắm máy móc phục vụ thi công. (Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng BIDV xem thêm tại Phụ lục số 04).

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 02>

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước <25,96%>	20.764.270.000	20.764.270.000
Vốn góp của các đối tượng khác <74,04%>	59.235.730.000	59.235.730.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.000.000.000	18.000.000.000

22.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

22.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	22.414.583.606	18.992.768.338
Quỹ dự phòng tài chính	7.307.559.247	6.228.569.510
Cộng	29.722.142.853	25.221.337.848

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 06/04/2013. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <VND>

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	5.410.136.216	3.889.383.574
Doanh thu thi công xây lắp	1.293.660.958.712	903.564.168.621
Dịch vụ khách sạn du lịch	71.162.424.269	67.434.942.005
Doanh thu nhượng bán vật tư	43.628.165.981	16.135.434.183
Doanh thu cho thuê tài sản	5.317.454.545	16.363.636
Dịch vụ thí nghiệm	74.930.262	-
Doanh thu khác	3.787.445.528	1.639.118.945
Cộng	1.423.041.515.513	992.679.410.964
24. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu	106.997.626	58.967.837
Cộng	106.997.626	58.967.837
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	5.410.136.216	3.889.383.574
Doanh thu thi công xây lắp	1.293.660.958.712	903.564.168.621
Dịch vụ khách sạn du lịch	71.055.426.643	67.375.974.168
Doanh thu nhượng bán vật tư	43.628.165.981	16.135.434.183
Doanh thu cho thuê tài sản	5.317.454.545	-
Dịch vụ thí nghiệm	74.930.262	-
Doanh thu khác	3.787.445.528	1.655.482.581
Cộng	1.422.934.517.887	992.620.443.127
26. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng	4.766.583.747	4.086.695.371
Giá vốn thi công xây lắp	1.151.653.710.054	741.649.415.831
Giá vốn Dịch vụ KS Du Lịch	64.733.049.584	54.912.180.626
Giá vốn nhượng bán vật tư	39.051.584.775	16.135.434.183
Giá vốn hàng bán khác	83.651.715	-
Cộng	1.260.288.579.875	816.783.726.011
27. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi góp vốn từ Cty CP Thủy điện Định Bình	1.742.400.000	2.376.000.000
Lãi góp vốn từ Cty CP Du Lịch Hàm Hồ	224.900.012	180.010.857
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.166.000.694	4.449.396.584
Chênh lệch tỷ giá	1.539.382	-
Cộng	7.134.840.088	7.005.407.441

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

28. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	90.508.071.367	104.501.586.949
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và tạm ứng các công trình	13.379.182.753	18.702.417.835
Chênh lệch tỷ giá	226.364.477	5.210.700
Cộng	104.113.618.597	123.209.215.484

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.018.651.000	7.835.014.000
Chi phí vật liệu quản lý	7.725.759.030	4.647.224.134
Chi phí đồ dùng văn phòng	360.398.876	368.495.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.800.000	194.800.000
Thuế, phí, lệ phí	1.190.450.888	545.992.450
Chi phí dự phòng	5.590.000.000	1.377.294.120
Chi phí bằng tiền khác	15.115.907.559	23.689.758.141
Cộng	38.195.967.353	38.658.577.853

30. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu hồi công nợ đã xử lý	-	6.087.012.726
Thu tiền bảo hiểm xe	64.065.780	125.658.000
Thu nhập khác	715.831.092	500.433.687
Cộng	779.896.872	6.713.104.413

31. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bồi thường xe	22.065.780	25.423.902
Chi phí khác	109.158.000	-
Cộng	131.223.780	25.423.902

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	28.119.865.242	27.662.011.731
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (cổ tức nhận được):	1.967.300.012	2.376.000.000
Thuế suất thuế TNDN:	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.538.141.309	6.276.500.218
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680.843.373.151	588.683.725.163
Chi phí nhân công	259.169.375.028	185.035.867.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.279.757.951	47.328.130.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.159.970.777	208.750.473.069
Chi phí khác bằng tiền	50.304.258.777	-
Cộng	1.329.756.735.684	1.029.798.196.079

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <V

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
* Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (MS01)	1.151.480.092.246
Thu nợ cũ	336.255.720.535
Thu tiền bán hàng trong năm	815.224.371.711
* Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS02)	1.036.300.611.772
Trả cho người cung cấp hàng hóa	990.610.554.998
Trả cho người cung cấp dịch vụ	45.690.056.774
* Tiền chi trả lãi vay (MS04)	90.428.536.464
Tổng lãi vay phải trả	90.508.071.367
Trong đó: Lãi vay trong kỳ	90.508.071.367
Lãi vay được vốn hóa	-
Số đã trả	90.508.071.367
Số còn phải trả	-
* Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (MS21)	101.383.807.550
Chi mua kỳ trước	34.408.421.973
Chi mua kỳ này	66.975.385.577
* Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS33)	927.904.633.089
Tiền vay ngắn hạn	629.166.207.023
Tiền vay dài hạn	298.738.426.066
* Tiền chi trả nợ gốc vay (MS34)	639.129.343.522
Trả vay ngắn hạn	598.314.273.522
Trả vay dài hạn	40.815.070.000
* Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (MS36)	-
Phân phối trong năm	-
Cổ tức cho cổ đông	16.000.000.000

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.546.896.768	196.043.914.315
Phải thu khách hàng và phải thu khác	603.084.973.078	386.528.110.454
Tài sản tài chính khác	40.000.000.000	40.000.000.000
Công cụ tài chính		
Vay ngắn hạn, dài hạn	874.166.714.412	585.308.887.442
Phải trả khách hàng và phải trả khác	235.815.950.442	167.629.915.232
Cộng nợ tài chính khác	250.000.000.000	250.000.000.000

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng tiền Việt Nam đồng.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với Ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi các khoản phải thu chủ yếu từ khách hàng là Ban quản lý dự án thuộc Ngân sách Nhà nước.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay ngắn hạn	500.383.508.742	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	235.815.950.442	-
Vay dài hạn	-	373.783.205.670
Công nợ khác	-	250.000.000.000

1.4. Tài sản đảm bảo:

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể:

- Khoản vay dài hạn USD ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Định để mua cầu thép điện. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay dài hạn USD ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Định để mua máy ủi. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- Các khoản vay ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Định ngắn hạn, dài hạn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị phục vụ thi công và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, TSCĐ hoặc các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

(Chi tiết giá trị các khoản vay xem tại Phụ lục số 03 và 04)

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hồ

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong

Công ty con

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: đồng

Bên liên quan

Nội dung nghiệp vụ

Số tiền

Góp vốn

Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hồ

Góp vốn bằng tiền tăng tỷ lệ sở hữu

990.678.000

Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong

Góp vốn bằng tiền đợt 3

19.586.000.000

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Năm nay

Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hồ

Trả cổ tức bằng tiền

224.900.012

Các khoản phải thu

Mối quan hệ

Số tiền

Công ty cp thủy điện Văn Phong

Công ty con

2.544.558.607

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty cổ phần xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

5. Những thông tin khác**5.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.581.723.933	21.385.511.513
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Lãi trên cổ phiếu	2.698	2.673

5.2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chi tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	70,91	69,81
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	29,09	30,19
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	91,38	90,30
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	8,62	9,70
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,09	1,11
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,23	1,04
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,11	0,18
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	1,98	2,79
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,52	2,15
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,52	1,73
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,17	1,34
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	26,98	26,73

5.3 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương Am

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	72.736.957.675	467.096.161.010	179.673.185.269	14.510.402.453	734.016.706.407
2. Số tăng trong kỳ	242.668.000	37.637.658.182	26.919.478.285	1.995.581.110	66.795.385.577
- Mua sắm mới		37.637.658.182	26.919.478.285	1.995.581.110	66.552.717.577
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác	242.668.000	-	-	-	242.668.000
3. Số giảm trong kỳ	36.232.000	1.682.387.308	15.900.000	4.282.273.620	6.016.792.928
- Thanh lý					-
- Giảm khác	36.232.000	1.682.387.308	15.900.000	4.282.273.620	6.016.792.928
4. Số dư tại ngày 31/12/2013	72.943.393.675	503.051.431.884	206.576.763.554	12.223.709.943	794.795.299.056
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	14.545.084.171	231.215.990.194	83.735.394.551	9.211.267.877	338.707.736.793
2. Khấu hao trong kỳ	1.502.285.388	27.502.657.623	17.447.239.452	981.792.860	47.433.975.323
- Trích trong năm	1.502.285.388	27.502.657.623	17.447.239.452	981.792.860	47.433.975.323
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ	36.232.000	917.505.799	15.900.000	2.782.041.259	3.751.679.058
- Thanh lý					-
- Giảm khác	36.232.000	917.505.799	15.900.000	2.782.041.259	3.751.679.058
4. Số dư tại ngày 31/12/2013	16.011.137.559	257.801.142.018	101.166.734.003	7.411.019.478	382.390.033.058
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày 01/01/2013	58.191.873.504	235.880.170.816	95.937.790.718	5.299.134.576	395.308.969.614
2. Tại ngày 31/12/2013	56.932.256.116	245.250.289.866	105.410.029.551	4.812.690.465	412.405.265.998

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
1. Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	525.283	15.643.647.685	5.159.862.437	18.112.393.330	152.833.225.712
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	21.385.511.513	21.385.511.513
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.236.727.323	1.068.707.073	-	4.305.434.396
Tăng khác					112.393.330			112.393.330
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	525.283	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển							5.497.904.843	5.498.430.126
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính							3.349.120.653	3.349.120.653
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							1.068.707.073	1.068.707.073
+ Giảm khác				525.283			1.068.707.073	1.068.707.073
2. Số dư cuối năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	-	18.992.768.338	6.228.569.510	16.000.000.000	155.138.134.825
Năm nay								
1. Số dư ngày 01/01/2013	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	-	18.992.768.338	6.228.569.510	16.000.000.000	155.138.134.825
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	21.581.723.933	21.581.723.933
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.421.815.268	1.078.989.737	-	4.500.805.005
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác:							16.000.000.000	16.000.000.000
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển							5.581.723.933	5.581.723.933
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính							3.421.815.268	3.421.815.268
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							1.078.989.737	1.078.989.737
+ Giảm khác							1.078.989.737	1.078.989.737
2. Số dư ngày 31/12/2013	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	-	22.414.583.606	7.307.559.247	16.000.000.000	159.638.939.830

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 03: Bảng kê chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Số khế ước	Số tiền	Lãi suất	Ngày Vay	Ngày trả
58.082.000.448.722	908.665.037	10,5%/năm	27/05/2013	28/04/2014
58.082.000.449.099	6.045.636.200	10,5%/năm	29/05/2013	29/04/2014
58.082.000.449.105	5.945.435.181	10,5%/năm	29/05/2013	29/04/2014
58.082.000.450.082	6.143.333.118	10,5%/năm	04/06/2013	05/05/2014
58.082.000.451.632	1.200.000.000	10,5%/năm	13/06/2013	13/05/2014
58.082.000.452.769	8.457.974.439	10,5%/năm	20/06/2013	20/05/2014
58.082.000.452.787	7.574.262.915	10,5%/năm	20/06/2013	20/05/2014
58.082.000.453.203	8.707.913.566	10,5%/năm	21/06/2013	21/05/2014
58.082.000.454.428	6.386.043.950	10,5%/năm	26/06/2013	26/05/2014
58.082.000.455.795	5.170.000.000	10,5%/năm	02/07/2013	02/06/2014
58.082.000.455.786	5.729.000.000	10,5%/năm	02/07/2013	02/06/2014
58.082.000.455.926	8.977.768.500	10,5%/năm	03/07/2013	03/06/2014
58.082.000.455.917	9.978.660.519	10,5%/năm	03/07/2013	03/06/2014
58.082.000.456.433	7.304.157.195	10,5%/năm	05/07/2013	05/06/2014
58.082.000.456.628	7.003.526.628	10,5%/năm	08/07/2013	09/06/2014
58.082.000.456.619	1.354.689.430	10,5%/năm	08/07/2013	09/06/2014
58.082.000.456.886	8.169.621.150	10,5%/năm	09/07/2013	09/06/2014
58.082.000.457.056	7.959.256.444	10,5%/năm	10/07/2013	10/06/2014
58.082.000.457.764	5.411.259.403	10,5%/năm	15/07/2013	16/06/2014
58.082.000.458.086	5.306.935.608	10,5%/năm	16/07/2013	16/06/2014
58.082.000.459.113	9.506.261.577	10,5%/năm	22/07/2013	23/06/2014
58.082.000.459.061	5.019.701.127	10,5%/năm	22/07/2013	23/06/2014
58.082.000.460.531	4.199.423.512	10,5%/năm	30/07/2013	30/06/2014
58.082.000.461.835	3.982.406.940	10,5%/năm	06/08/2013	07/07/2014
58.082.000.461.826	5.575.062.185	10,5%/năm	06/08/2013	07/07/2014
58.082.000.461.880	2.510.210.767	10,5%/năm	07/08/2013	07/07/2014
58.082.000.462.698	7.211.628.775	10,5%/năm	12/08/2013	14/07/2014
58.082.000.462.704	6.832.275.736	10,5%/năm	12/08/2013	14/07/2014
58.082.000.462.713	8.819.219.106	10,5%/năm	12/08/2013	14/07/2014
58.082.000.462.908	6.607.219.510	10,5%/năm	13/08/2013	14/07/2014
58.082.000.462.892	7.608.640.020	10,5%/năm	13/08/2013	14/07/2014
58.082.000.462.917	7.164.598.400	10,5%/năm	13/08/2013	14/07/2014
58.082.000.463.433	7.386.531.929	10,5%/năm	15/08/2013	15/07/2014
58.082.000.463.424	8.070.000.000	10,5%/năm	15/08/2013	15/07/2014
58.082.000.463.938	1.760.914.815	10,5%/năm	20/08/2013	21/07/2014
58.082.000.466.104	5.623.767.341	10,5%/năm	30/08/2013	30/07/2014
58.082.000.466.584	6.792.754.331	10,5%/năm	03/09/2013	04/08/2014
58.082.000.466.575	6.844.959.603	10,5%/năm	03/09/2013	04/08/2014
58.082.000.466.715	7.802.330.324	10,5%/năm	04/09/2013	04/08/2014
58.082.000.466.706	7.600.000.000	10,5%/năm	04/09/2013	04/08/2014

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 03: Bảng kê chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Số kê ước	Số tiền	Lãi suất	Ngày Vay	Ngày trả
58.082.000.466.946	5.599.067.708	10,5%/năm	05/09/2013	05/08/2014
58.082.000.467.444	6.999.930.212	10,5%/năm	09/09/2013	11/08/2014
58.082.000.468.845	9.475.009.339	10,5%/năm	17/09/2013	18/08/2014
58.082.000.469.079	6.635.113.767	10,5%/năm	18/09/2013	18/08/2014
58.082.000.471.108	9.193.346.496	10,5%/năm	30/09/2013	29/08/2014
58.082.000.471.117	5.916.744.610	10,5%/năm	30/09/2013	29/08/2014
58.082.000.472.262	819.529.403	10,5%/năm	04/10/2013	04/09/2014
58.082.000.473.478	9.990.292.498	10,5%/năm	14/10/2013	15/09/2014
58.082.000.474.903	7.595.641.271	10,5%/năm	22/10/2013	22/09/2014
58.082.000.475.650	6.334.725.738	10,5%/năm	24/10/2013	24/09/2014
58.082.000.475.623	4.968.156.818	10,5%/năm	24/10/2013	24/09/2014
58.082.000.475.632	3.531.143.874	10,5%/năm	24/10/2013	24/09/2014
58.082.000.475.669	4.188.880.472	10,5%/năm	24/10/2013	24/09/2014
58.082.000.477.063	7.508.854.302	10,5%/năm	01/11/2013	01/10/2014
58.082.000.479.111	5.376.777.234	10,5%/năm	13/11/2013	13/10/2014
58.082.000.480.238	11.774.184.545	10,5%/năm	21/11/2013	21/10/2014
58.082.000.480.326	9.200.000.000	10,5%/năm	22/11/2013	22/10/2014
58.082.000.481.055	12.827.596.098	10,5%/năm	26/11/2013	27/10/2014
58.082.000.481.693	6.964.489.812	10,5%/năm	29/11/2013	29/10/2014
58.082.000.482.544	7.319.788.101	10,5%/năm	04/12/2013	04/11/2014
58.082.000.483.404	5.544.414.381	10,5%/năm	09/12/2013	10/11/2014
58.082.000.483.291	7.941.643.145	10,5%/năm	09/12/2013	10/11/2014
58.082.000.483.307	8.981.937.136	10,5%/năm	09/12/2013	10/11/2014
58.082.000.484.780	5.405.145.753	10,5%/năm	16/12/2013	17/11/2014
58.082.000.485.181	9.993.363.878	10,5%/năm	18/12/2013	18/11/2014
58.082.000.486.227	9.840.089.126	10,5%/năm	23/12/2013	24/11/2014
58.082.000.486.218	8.371.055.000	10,5%/năm	23/12/2013	24/11/2014
58.082.000.486.236	7.572.282.000	10,5%/năm	23/12/2013	24/11/2014
58.082.000.486.555	9.643.824.350	10,5%/năm	24/12/2013	24/11/2014
58.082.000.486.519	9.295.499.609	10,5%/năm	24/12/2013	24/11/2014
58.082.000.486.546	9.550.944.643	10,5%/năm	24/12/2013	24/11/2014
58.082.000.487.123	10.165.707.292	10,5%/năm	27/12/2013	27/11/2014
58.082.000.487.178	4.796.745.644	10,5%/năm	27/12/2013	27/11/2014
Tổng cộng	499.973.969.536			

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 04: Bảng kê chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

VAY DÀI HẠN USD

Ngày Vay	Số khế ước	Lãi suất	VND tương đương	Ngày đến hạn	Gốc vay-USD	Ghi chú
30/11/2010	58.082.370.005.176	7%/năm	695.475.000	30/11/2014	33.000	Mua sắm thiết bị máy móc phục vụ thi công
	Tổng cộng		695.475.000		33.000	

VAY DÀI HẠN VND

Ngày Vay	Số khế ước	Lãi suất	Số tiền	Ngày trả kỳ tới	Ghi chú
04/03/2011	58.082.000.304.444	13%/năm	51.326.416.660	04/09/2016	-
19/11/2013	58.082.000.479.980	13%/năm	200.000.000.000	19/11/2018	-
20/05/2009	58.082.000.194.742	13%/năm	8.831.549.844	20/05/2014	-
13/01/2010	58.082.000.238.969	13%/năm	8.291.338.100	13/01/2015	-
05/04/2013	58.082.000.439.647	13%/năm	95.738.426.066	05/04/2018	-
25/09/2012	58.082.000.407.422	13%/năm	8.900.000.000	25/01/2016	-
	Tổng cộng		373.087.730.670		-